

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2021/DS - PT

Ngày: 11/5/2021

V/v “tranh chấp về thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp về thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2020/DS – ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2021/QĐ – PT ngày 25 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Nguyễn Quốc H, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Bị đơn:** Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1954; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ B, thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C:* Luật sư Lê Văn L – Văn phòng luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Nguyễn Thị T, sinh năm 1965;

3. Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1996;

4. Nguyễn Trường G, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà T, anh N1, anh G có yêu cầu xét xử vắng mặt.

5. Lê Văn S, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V1, xã V1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Võ Văn T1, sinh năm 1965;

7. Võ Thị H1, sinh năm 1989;

8. Nguyễn Thành L, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông T1, chị H1, anh L có yêu cầu xét xử vắng mặt.

9. Nguyễn Thị B, sinh năm 1944; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H trình bày:

Mẹ của ông là cụ Trần Thị M và cha ông cụ Nguyễn Văn T2. Bà M chết ngày 18/11/2010, ông T2 chết ngày 10/9/2008.

Cha ông có đứng tên các tài sản gồm 5 thửa đất có tổng diện tích là 6.850 m² gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 1007 tờ số 1, diện tích 3.750 m², mục đích sử dụng: Đất lúa; thửa đất số 1009 tờ số 1, diện tích: 880 m², mục đích sử dụng: LN; thửa 1001 tờ số 1 diện tích 300 m², mục đích sử dụng: T; thửa 1012 tờ số 1 diện tích 1.620 m², mục đích sử dụng: LN; thửa 1010 tờ số 1 diện tích 300 m², mục đích sử dụng: T. Tất cả các thửa đất trên tọa lạc ấp 7 xã V do hộ ông Nguyễn Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/2004.

Toàn bộ diện tích đất trên đều do bà Nguyễn Thị Ngọc N cùng chồng là Võ Văn T1, các con gồm: chị H1, anh L đang trực tiếp sử dụng.

Trước khi mẹ ông kết hôn với ông T2 thì bà M đã chung sống với ông Lê Văn K (chết) và có một người con tên Lê Văn G1. Ông Lê Văn G1 chết năm 1970 và có một người con tên Lê Văn S.

Khi về chung sống thì ông T2 và bà M có 04 người con gồm: Nguyễn Quốc H, Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Ngọc Đ (chết). Ông Đ có vợ tên Nguyễn Thị T và 02 người con tên Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Trường G.

Ông H yêu cầu bà N chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông T2 và bà M chết để lại, chia đều 4 phần bằng nhau, mỗi kỳ phần là 1.712,5 m².

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Nguồn gốc đất là do cha, mẹ bà trước năm 1975 mượn của địa chủ 15 công, sau chính sách “người cày có ruộng” thì cha và mẹ bà được làm chủ 15 công đất ruộng. Khi ông H cưới vợ thì ông T2, bà M mới chia cho vợ chồng ông H 03 công. Năm 1984, đất của gia đình bà là loại đất ruộng nên Nhà nước bình quân nhân khẩu thì được tập đoàn cắt chia gia đình bà lúc đó gồm 4 nhân khẩu là: ông T2, bà M, bà, ông Đ mỗi người là 1,2 công. Năm 1985-1986 bà cùng ông T2, bà M lên liếp trồng dừa, năm 1992 thì ông T2 bệnh, bà phải lo cho ông T2. Năm 2006 bà đã phá đám lá 5.000.000 đồng để lên liếp trồng dừa được 14 cây. Đối với ngôi nhà hiện nay thì vào năm 2005 bà đang ở là do bà C bỏ tiền ra cất để nuôi dưỡng cha, mẹ lúc già và dùng làm nơi thờ cúng ông, bà sau này. Năm 2013 bà có sửa chữa thêm ngôi nhà hết 68.000.000 đồng.

Đối với diện tích đất ruộng, năm 2018 bà đã thuê công lên liếp trồng dừa 35 ngày công, mỗi ngày là 220.000 đồng, thành tiền là 7.700.000 đồng, trồng 50 cây dừa, đã chết 09 cây và hiện giờ còn là 41 cây. Bà đã đốn 4 cây dừa do bị hư, đã cất nhà nuôi gà khoảng 20 triệu đồng.

Trong trường hợp phải chia đất thì chia cho 5 người gồm: ông H, bà C, bà, bà L1 (chết không chồng, con), ông Đ, bà chỉ chỗ nào thì lấy chỗ đó và bà yêu cầu chia bằng hiện vật là đất. Đối với các chi phí bà bỏ ra làm tăng giá trị đất thì phải hoàn trả giá trị cho bà. Đối với ông S thì bà không đồng ý chia.

Đến ngày 16/10/2019, bà N có đơn yêu cầu Tòa án trích ra 1.000 m² đất để bù đắp cho bà phần nào chi phí, công sức chăm sóc khi cha, mẹ còn sống cũng như chi phí mai táng, mồ mã sau khi chết và dùng làm hương quả thờ cúng ông, bà, cha, mẹ sau này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S trình bày:

Ông nội ông tên Lê Văn K, bà nội tên Trần Thị M chung sống với nhau có 01 người con tên Lê Văn G1. Ông K chết, bà M về chung sống với ông Nguyễn Văn T2 vào năm 1949. Ông Lê Văn G1 về sống chung cùng ông T2 và bà M, ông T2 xem ông

G1 như con đẻ trong gia đình. Năm 1970, ông Lê Văn G1 chết có vợ là bà Nguyễn Thị B và 01 người con là Lê Văn S.

Ngày 10/9/2008, ông T2 chết để lại toàn bộ diện tích đất 6.850 m² tại xã V do bà M và bà N quản lý, sử dụng. Ngày 18/11/2010 bà M chết nên toàn bộ diện tích đất trên do bà Nguyễn Thị Ngọc N quản lý.

Ông S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải chia thừa kế là toàn bộ diện tích đất 6.850 m² chia đều 5 phần bằng nhau, mỗi phần là 1.370 m² đất.

Đến ngày 18/12/2019, ông Lê Văn S rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia di sản đối với phần của ông Nguyễn Văn T2 mà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chia phần sản của bà M chết để lại cho ông được hưởng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Trường G có đơn khởi kiện và có yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chia thừa kế là toàn bộ diện tích đất 6.850 m² chia đều 4 phần bằng nhau, mỗi phần là 1.712,5 m² đất.

Đến ngày 11/10/2019, ngày 16/10/2019 bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Trường G, Nguyễn Ngọc N1 có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế. Theo đó, bà T, anh G, anh N1 chưa có yêu cầu chia thừa kế trong cùng vụ kiện này và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà không đồng ý chia di sản thừa kế cho ông H, ông S. Lý do:

- Ông S đã có hưởng di sản thừa kế từ bên nội (phần của ông Lê Văn G1) rồi.
- Đối với ông Nguyễn Quốc H thì lúc còn sống ông T2 đã cho 03 công đất ruộng, khi đó tất cả các anh em còn lại thì không ai được cho cả. Do vợ chồng ông H bẻ nợ bỏ địa phương đi nên bị người khác lấy đi hết 1,5 công, còn 1,5 công đất ruộng thì lúc đó Ủy ban nhân dân xã lấy cấp cho người khác. Lúc này, ông T2 mới làm đơn xin Ủy ban xã và cấp lại cho ông H 1,5 công đất ruộng đó và hiện nay ông H đang sử dụng 1,5 công đất này và giáp với các thửa đất bà N đang sử dụng, có tranh chấp hiện nay. Ngoài 1,5 công đất này thì ông H được tập đoàn bình quân nhân khẩu cấp cho 2 công đất, hiện 2 công đất được cấp thì ông H đã bán cho người khác.

Đối với căn nhà mà bà N đang sử dụng là do bà đem tiền từ Châu Đức về, bà là người trực tiếp đứng ra cất nhà đó để cho cha, mẹ dưỡng già. Căn nhà này thì bà N cũng có bỏ tiền vào nhưng không biết chính xác là bao nhiêu.

Cha bà lúc còn sống bị khuyết tật ở chân, đi lại rất khó khăn, không tự sinh hoạt được nên việc nuôi dưỡng cha, mẹ khi già yếu thì tiền là do bà gửi về nuôi, còn công

chăm sóc là do vợ chồng bà N, ông T1 là trực tiếp nuôi dưỡng từ lúc bệnh cho đến khi họ chết.

Đối với vợ chồng ông H, ông S hoàn toàn không góp công cũng như không góp của để phụ cùng bà và bà N để lo chăm sóc, nuôi dưỡng cho cha, mẹ lúc còn sống. Khi cha, mẹ qua đời thì chi phí mai táng và làm mồ mã cho ông T2 và bà M là do bà gửi tiền về phụ với bà N lo tất cả. Còn ông H và ông S không có đóng góp gì cả.

Trong vụ kiện này, đối với bà thì bà chưa có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

Ngày 16/10/2019 bà C có đơn yêu cầu Tòa án trích ra phần diện tích 600 m² đất để lại xem như trừ vào các chi phí nuôi dưỡng và làm hương quả thờ cúng ông, bà.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2020/DS – ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Trường G, Nguyễn Ngọc N1, về việc: “*Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N*”.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia di sản của ông Lê Văn S đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N, phần di sản của ông Nguyễn Văn T2 chết để lại.

2. Xác định di sản thừa kế của bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn T2 chết để lại là các thửa đất mang số 1007, 1009, 1001, 1012, 1010 cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 7, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre do hộ ông Nguyễn Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/2004.

Theo số liệu mới là các thửa đất số 108, 109 tờ bản đồ số 12 xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 01/12/2020 có tổng diện tích 5.806,4 m².

3. Ghi nhận sự kiện bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Trường G, Nguyễn Ngọc N1 chưa có yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị M để lại đối với phần được quyền hưởng thừa kế của bà N, bà C, bà T, anh N1, anh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01952.QSDĐ/1690/QĐ-UB ngày 25/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B đã công nhận cho hộ ông Nguyễn Văn T2.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Quốc H, ông Lê Văn S đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N. Cụ thể:

+ Ông Lê Văn S được nhận đất ở các thửa 111-2 diện tích 3,1 m² + thửa 109-5 diện tích 191,7 m² + thửa 108-2 diện tích 301,7 m² + thửa 106-2 diện tích 7,4 m² = 503,9 m². Mục đích sử dụng đất là cây lâu năm.

+ Ông Nguyễn Quốc H được nhận đất ở các thửa 110-1 diện tích $1,3 \text{ m}^2$ + thửa 111-3 diện tích $36,9 \text{ m}^2$ + thửa 109-4 diện tích 361 m^2 + thửa 108-1 diện tích $521,2 \text{ m}^2$ + thửa 106-3 diện tích $3,3 \text{ m}^2 = 923,7 \text{ m}^2$. Mục đích sử dụng đất là cây lâu năm.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Quốc H dùng thửa đất được chia ở các thửa 110-1 diện tích $1,3 \text{ m}^2$ + thửa 111-3 diện tích $36,9 \text{ m}^2 = 38,2 \text{ m}^2$ dùng làm lối đi chung cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc N đi vào thửa đất của ông S, bà N mà không phải bồi thường.

Ghi nhận ông Lê Văn S tự nguyện dành một phần diện tích đất thuộc phần của mình được hưởng cho bà N làm lối đi vào phần đất còn lại thuộc thửa 109-6.

5. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Võ Văn T1, chị Võ Thị H1, anh Nguyễn Thành L phải có nghĩa vụ liên đới giao toàn bộ phần đất cho ông Nguyễn Quốc H được hưởng là $923,7 \text{ m}^2$ thuộc các thửa 110-1 diện tích $1,3 \text{ m}^2$ + thửa 111-3 diện tích $36,9 \text{ m}^2$ + thửa 109-4 diện tích 361 m^2 + thửa 108-1 diện tích $521,2 \text{ m}^2$ + thửa 106-3 diện tích $3,3 \text{ m}^2$.

Phần đất phải giao có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp thửa đất của ông Lê Văn S được chia;
- Hướng Nam giáp phần đất còn lại của bà Nguyễn Thị Ngọc N đang quản lý;
- Hướng Đông giáp thửa đất 106, 105;
- Hướng Tây giáp thửa số 111 của ông Nguyễn Quốc H.

(Kèm theo họa đồ ngày 01/12/2020)

6. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Võ Văn T1, chị Võ Thị H1, anh Nguyễn Thành L phải có nghĩa vụ liên đới giao toàn bộ phần đất cho ông Lê Văn S được hưởng là $503,9 \text{ m}^2$ thuộc các thửa 111-2 diện tích $3,1 \text{ m}^2$ + 109-5 diện tích $191,7 \text{ m}^2$ + thửa 108-2 diện tích $301,7 \text{ m}^2$ + thửa 106-2 diện tích $7,4 \text{ m}^2$.

Phần đất phải giao có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp thửa đất còn lại 108, 109 do bà Nguyễn Thị Ngọc N đang quản lý;
- Hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Quốc H được chia;
- Hướng Đông giáp thửa đất 106;
- Hướng Tây giáp thửa số 111 của ông Nguyễn Quốc H.

(Kèm theo họa đồ ngày 01/12/2020)

7. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 số 01952.QSĐĐ/1690.QĐ-UB ngày 25/06/2004

đối với diện tích đất mà ông Nguyễn Quốc H, ông Lê Văn S được chia theo diện tích đất thực tế tại họa đồ ngày 01/12/2020 kèm theo, khi các đương sự có yêu cầu.

8. Buộc ông Nguyễn Ngọc Hải phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc N tổng số tiền 11.242.600 đồng (mười một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng). Ông Nguyễn Quốc H được sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất được giao.

9. Buộc ông Lê Văn S phải có nghĩa vụ hoàn trả chi phí cho bà Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 6.453.400 đồng (sáu triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm đồng). Ông Lê Văn S được sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất được giao.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

10. Xác định 1.000 m² là phần công sức quản lý, gìn giữ, bảo quản di sản, cũng như công sức của bà Nguyễn Thị Ngọc N chăm sóc cho ông T2, bà M khi còn sống và chi phí mai táng, mồ mã cho ông T2, bà M.

Xác định 600 m² là phần công sức quản lý, gìn giữ, bảo quản di sản, cũng như công sức của bà Nguyễn Thị C chăm sóc cho ông T2, bà M khi còn sống và chi phí mai táng, mồ mã cho ông T2, bà M.

Giao toàn bộ phần diện tích đất này cho bà Nguyễn Thị Ngọc N tiếp tục quản lý và khi nào bà Nguyễn Thị C có yêu cầu phân chia sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác theo quy định.

11. Giao toàn bộ diện tích đất còn lại 2.778,8 m² của thửa 108, 109 tờ bản đồ số 12 xã V là di sản của ông T2 và bà M chưa chia thừa kế theo họa đồ ngày 01/12/2020 cho bà Nguyễn Thị Ngọc N tiếp tục quản lý khi nào bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Trường G, anh Nguyễn Ngọc N1 có yêu cầu phân chia sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu còn thời hiệu theo quy định của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/01/2021 bà Nguyễn Thị C kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý chia thừa kế cho ông Lê Văn S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C cho rằng bản án sơ thẩm xác định di sản của cụ M

và cụ T2 chưa chính xác do đất cấp cho hộ cụ T2, thời điểm cấp hộ cụ T2 có 4 nhân khẩu là cụ T2, cụ M, bà N và ông Đ. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để chia thừa kế lại cho chính xác.

Ông H, ông S không đồng ý kháng cáo của bà C, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ gia đình và di sản của người chết để lại các bên đương sự thống nhất, cụ thể:

Cụ Trần Thị M và cụ Nguyễn Văn T2 có 04 người con gồm: Nguyễn Quốc H, Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Ngọc Đ (chết). Ông Đ có vợ tên Nguyễn Thị T và 02 người con tên Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Trường G. Cụ M chết ngày 18/11/2010, cụ T2 chết ngày 10/9/2008. Trước khi cụ M kết hôn với cụ T2 thì cụ M đã chung sống với cụ Lê Văn K (đã chết) và có một người con tên Lê Văn G1. Ông Lê Văn G1 chết năm 1970, có vợ là bà Nguyễn Thị B và một người con tên Lê Văn S.

Cụ T2 và cụ M có các tài sản gồm 5 thửa đất có tổng diện tích là 6.850 m² gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 1007 tờ bản đồ số 1, diện tích 3.750 m², mục đích sử dụng: Đất lúa; Thửa đất số 1009 tờ bản đồ số 1, diện tích: 880 m², mục đích sử dụng: LN; Thửa 1001 tờ bản đồ số 1, diện tích 300 m², mục đích sử dụng: T; Thửa 1012 tờ bản đồ số 1, diện tích 1.620 m², mục đích sử dụng: LN; Thửa 1010 tờ bản đồ số 1, diện tích 300 m², mục đích sử dụng: T. Tất cả các thửa đất trên tọa lạc ấp 7, xã V được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/2004. Mặc dù đất cấp cho hộ ông T2 tuy nhiên trong quá trình tố tụng, các bên thừa nhận đất tranh chấp là của vợ chồng ông T2, bà M và đồng ý chia di sản thừa kế nhưng không đồng ý chia di sản cho ông Lê Văn S.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C về việc không đồng ý chia thừa kế cho ông S với lý do ông S đã được nhận thừa kế từ di sản của ông K, ông G1 để lại. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận ông G1 là con riêng của cụ M. Theo Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015, ông S là thừa kế thế vị của ông G1 nên ông G1 được hưởng một phần di sản của cụ M để lại là phù hợp, kháng cáo của bà C là không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà C là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2020/DS – ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Quốc H, ông Lê Văn S đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N. Cụ thể:

+ Ông Lê Văn S được nhận đất ở các thửa 111-2 diện tích 3,1 m² + thửa 109-5 diện tích 191,7 m² + thửa 108-2 diện tích 301,7 m² + thửa 106-2 diện tích 7,4 m² = 503,9 m². Mục đích sử dụng đất là cây lâu năm.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Võ Văn T1, chị Võ Thị H1, anh Nguyễn Thành L phải có nghĩa vụ liên đới giao toàn bộ phần đất cho ông Lê Văn S được hưởng là 503,9 m² thuộc các thửa 111-2 diện tích 3,1 m² + thửa 109-5 diện tích 191,7 m² + thửa 108-2 diện tích 301,7 m² + thửa 106-2 diện tích 7,4 m².

(Kèm theo họa đồ ngày 01/12/2020)

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 số 01952.QSDĐ/1690.QĐ-UB ngày 25/06/2004 đối với diện tích đất mà ông Nguyễn Quốc H, ông Lê Văn S được chia theo diện tích đất thực tế tại họa đồ ngày 01/12/2020 kèm theo, khi các đương sự có yêu cầu.

Buộc ông Lê Văn S phải có nghĩa vụ hoàn trả chi phí cho bà Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 6.453.400 đồng (sáu triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm đồng). Ông Lê Văn S được sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất được giao.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hạn g tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

2. Chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Quốc H tự chịu 5.969.000 đồng (năm triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng) và đã quyết toán xong.

- Ông Lê Văn S chịu 3.256.600 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Buộc ông S phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho ông Nguyễn Quốc H.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Ngọc N được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định.

- Ông Lê Văn S phải chịu 1.848.000 đồng (một triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003343 ngày 11/9/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông S còn phải nộp thêm 848.000 đồng (tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị T số tiền 2.500.000 đồng (hai trăm năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002518 ngày 06/11/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Ngọc N1, anh Nguyễn Trường G đã nộp 1.070.000 đồng (một triệu không trăm bảy chục nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006022 ngày 04/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị C đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002102 ngày 17/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Ngọc N đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002101 ngày 17/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng